

Để học tốt môn Toán các em cần phải làm thật nhiều các bài tập tham khảo cũng như đọc thêm thật nhiều sách nâng cao. Dưới đây là hướng dẫn giải bài tập toán lớp 4 SGK tập 1 trang 16, 17, 18 mà chúng tôi đã chọn lọc và tổng hợp, kính mời quý thầy cô và các em học sinh cùng tham khảo

Lý thuyết Triệu và lớp triệu lớp 4

10 trăm nghìn gọi là 1 triệu, viết là: 1000000.

10 triệu gọi là 1 chục triệu, viết là: 10000000.

10 chục triệu gọi là 1 trăm triệu, viết là: 100000000.

Lớp triệu gồm các hàng: triệu, chục triệu, trăm triệu.

Chú ý: Một nghìn triệu gọi là một tỉ.

Giải toán lớp 4 trang 16 bài 1

Viết theo mẫu:

Viết số	Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
Ba trăm mười lăm triệu bảy trăm nghìn tám trăm linh sáu	315 700 806	3	1	5	7	0	0	8	0	6
Tám trăm năm mươi triệu ba trăm linh bốn nghìn chín trăm										
	403 210									

	715									
--	-----	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Phương pháp giải

- Ta tách số thành từng lớp, từ lớp đơn vị đến lớp nghìn rồi đến lớp triệu, mỗi lớp có ba hàng. Sau đó dựa vào cách đọc số có tới ba chữ số thuộc từng lớp để đọc và đọc từ trái sang phải.
- Các chữ số từ phải sang trái lần lượt thuộc hàng đơn vị, hàng chục, hàng trăm, hàng chục nghìn, hàng trăm nghìn, hàng triệu, hàng chục triệu, hàng trăm triệu.

Đáp án

Viết số	Viết số	Lớp triệu			Lớp nghìn			Lớp đơn vị		
		Hàng trăm triệu	Hàng chục triệu	Hàng triệu	Hàng trăm nghìn	Hàng chục nghìn	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
Ba trăm mười lăm triệu bảy trăm nghìn tám trăm linh sáu	315 700 806	3	1	5	7	0	0	8	0	6
Tám trăm năm mươi triệu ba trăm linh bốn nghìn chín trăm	850 304 900	8	5	0	3	0	4	9	0	0
Bốn trăm linh ba triệu hai trăm mười nghìn bảy trăm mười năm	403 210 715	4	0	3	2	1	0	7	1	5

Giải bài toán lớp 4 trang 16 bài 2 SGK

Đọc các số sau:

32 640 507 ; 8 500 658 ; 830 402 960

85 000 120 ; 178 320 005 ; 1 000 001.

Phương pháp giải

- Ta tách số thành từng lớp, từ lớp đơn vị đến lớp nghìn rồi đến lớp triệu, mỗi lớp có ba hàng.
- Sau đó dựa vào cách đọc số có tới ba chữ số thuộc từng lớp để đọc và đọc từ trái sang phải.

Đáp án:

32 640 507 đọc là: Ba mươi hai triệu sáu trăm bốn mươi nghìn năm trăm linh bảy.

8 500 658 đọc là: Tám triệu năm trăm nghìn sáu trăm năm mươi tám.

830 402 960 đọc là: Tám trăm ba mươi triệu bốn trăm linh hai nghìn chín trăm sáu mươi.

85 000 120 đọc là: Tám mươi lăm triệu không nghìn một trăm hai mươi.

178 320 005 đọc là: Một trăm bảy mươi tám triệu ba trăm hai mươi nghìn không trăm linh lăm.

1 000 001 đọc là: Một triệu không trăm linh một.

Giải toán lớp 4 SGK trang 16 bài 3

Viết các số sau:

- Sáu trăm mười ba triệu;
- Một trăm ba mươi mốt triệu bốn trăm linh năm nghìn;
- Năm trăm mười hai triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn một trăm linh ba;
- Tám mươi sáu triệu không trăm linh bốn nghìn bảy trăm linh hai;
- Tám trăm triệu không trăm linh bốn nghìn bảy trăm hai mươi.

Phương pháp giải

Dựa vào cách đọc các số để viết các số tương ứng. Khi viết các số ta viết các chữ số từ trái sang phải, hay từ hàng cao đến hàng thấp.

Đáp án:

- Sáu trăm mười ba triệu viết là: 613 000 000

- b) Một trăm ba mươi một triệu bốn trăm linh năm nghìn viết là: 131 405 000
- c) Năm trăm mười hai triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn một trăm linh ba viết là: 512 326 103
- d) Tám mươi sáu triệu không trăm linh bốn nghìn bảy trăm linh hai viết là: 86 004 702
- e) Tám trăm triệu không trăm linh bốn nghìn bảy trăm hai mươi viết là 8 004 720.

Giải toán lớp 4 trang 16 SGK tập 1 bài 4

Nêu giá trị của chữ số 5 trong mỗi số sau:

- a) 715 638 ;
- b) 571 638 ;
- c) 836 571.

Phương pháp giải

Xác định chữ số 5 thuộc hàng nào, từ đó nêu giá trị của số đó.

Đáp án:

- a) Chữ số 5 trong số 715 638 thuộc hàng nghìn nên có giá trị là năm nghìn.
- b) Chữ số 5 trong số 571 638 thuộc hàng trăm nghìn nên có giá trị là năm trăm nghìn.
- c) Chữ số 5 trong số 836 571 thuộc hàng trăm nên có giá trị là năm trăm.

Giải bài tập toán lớp 4 SGK trang 17 bài 1

Đọc số và nêu giá trị của chữ số 3 và chữ số 5 trong mỗi số sau:

- a) 35 627 449
- b) 123 456 789
- c) 82 175 263
- d) 850 003 200.

Phương pháp giải

- Ta tách số thành từng lớp, từ lớp đơn vị đến lớp nghìn rồi đến lớp triệu, mỗi lớp có ba hàng. Sau đó dựa vào cách đọc số có tới ba chữ số thuộc từng lớp để đọc và đọc từ trái sang phải.
- Xác định hàng của chữ số 3 và chữ số 5 trong mỗi số, từ đó nêu giá trị tương ứng của các chữ số đó.

Đáp án:

a) Số 35 627 449 đọc là: Ba mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi bảy nghìn bốn trăm bốn mươi chín.

Trong đó chữ số 3 thuộc hàng chục triệu nên có giá trị là 30 000 000.

Chữ số 5 thuộc hàng triệu nên có giá trị là 5 000 000.

b) Số 123 456 789 đọc là: Một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi chín.

Trong đó chữ số 3 thuộc hàng triệu nên có giá trị 3 000 000.

Chữ số 5 thuộc hàng chục nghìn nên có giá trị là 50 000.

c) Số 82 175 263 đọc là: Tám mươi hai triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm sáu mươi ba.

Trong đó chữ số 3 thuộc hàng đơn vị nên có giá trị là 3 đơn vị.

Chữ số 5 thuộc hàng nghìn nên có giá trị là 5000.

d) Số 850 003 200 đọc là: Tám trăm năm mươi triệu không trăm linh ba nghìn hai trăm.

Trong đó chữ số 3 thuộc hàng nghìn nên có giá trị là 3000.

Chữ số 5 thuộc hàng chục triệu nên có giá trị là 50 000 000.

Giải toán SGK lớp 4 trang 17 bài 2

Viết số, biết số đó gồm:

- a) 5 triệu, 7 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị;
- b) 5 triệu, 7 trăm nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị;
- c) 5 chục triệu, 7 chục nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị;

d) 5 chục triệu, 7 triệu, 6 trăm nghìn, 3 chục nghìn, 4 nghìn và 2 đơn vị.

Phương pháp giải

Dựa vào chữ số thuộc các hàng của số đã cho để viết số tương ứng.

Đáp án:

a) 5 triệu, 7 trăm nghìn, 6 chục nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị viết là: 5 760 342

b) 5 triệu, 7 trăm nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị viết là: 5 706 342

c) 5 chục triệu, 7 chục nghìn, 6 nghìn, 3 trăm, 4 chục và 2 đơn vị viết là: 50 076 342

d) 5 chục triệu, 7 triệu, 6 trăm nghìn, 3 chục nghìn, 4 nghìn và 2 đơn vị viết là: 57 634 002

Giải toán lớp 4 SGK tập 1 trang 17 bài 3

Số liệu điều tra dân số của một số nước vào tháng 12 năm 1999 được viết ở bảng bên:

Tên nước	Số dân
Việt nam	77 263 000
Lào	5 300 000
Cam-pu-chia	10 9000 000
Liên bang Nga	147 200 000
Hoa Kỳ	273 300 000
Ấn độ	989 200 000

a) Trong các nước đó:

Nước nào có số dân nhiều nhất?

Nước nào có số dân ít nhất?

b) Hãy viết tên các nước có số dân theo thứ tự ít đến nhiều.

Phương pháp giải

- Quan sát bảng đã cho để xác định số dân của các nước, từ đó tìm nước có số dân nhiều nhất, nước có số dân ít nhất.
- So sánh số dân của các nước rồi sắp xếp theo thứ tự từ ít đến nhiều.

Đáp án:

a) Trong các nước đó:

Nước Ấn Độ có số dân nhiều nhất.

Nước Lào có số dân ít nhất.

b)

Ta có:

$$5\,300\,000 < 10\,900\,000 < 77\,263\,000 < 147\,200\,000 < 273\,300\,000 < 989\,200\,000.$$

Các nước có số dân theo thứ tự sắp xếp từ ít đến nhiều như sau: Lào; Cam-pu-chia; Việt Nam; Liên bang Nga; Hoa Kỳ; Ấn Độ.

Giải toán tập 1 lớp 4 trang 17 bài 4

Cho biết: Một nghìn triệu gọi là một tỉ

Viết vào chỗ chấm (theo mẫu):

Viết	Đọc
1 000 000 000	“Một nghìn triệu” hay “một tỉ”
5 000 000 000	Năm nghìn triệu hay “...”
315 000 000 000	Ba trăm mười lăm nghìn triệu hay “..... tỉ”
.....	“.....triệu” hay “ ba tỉ”

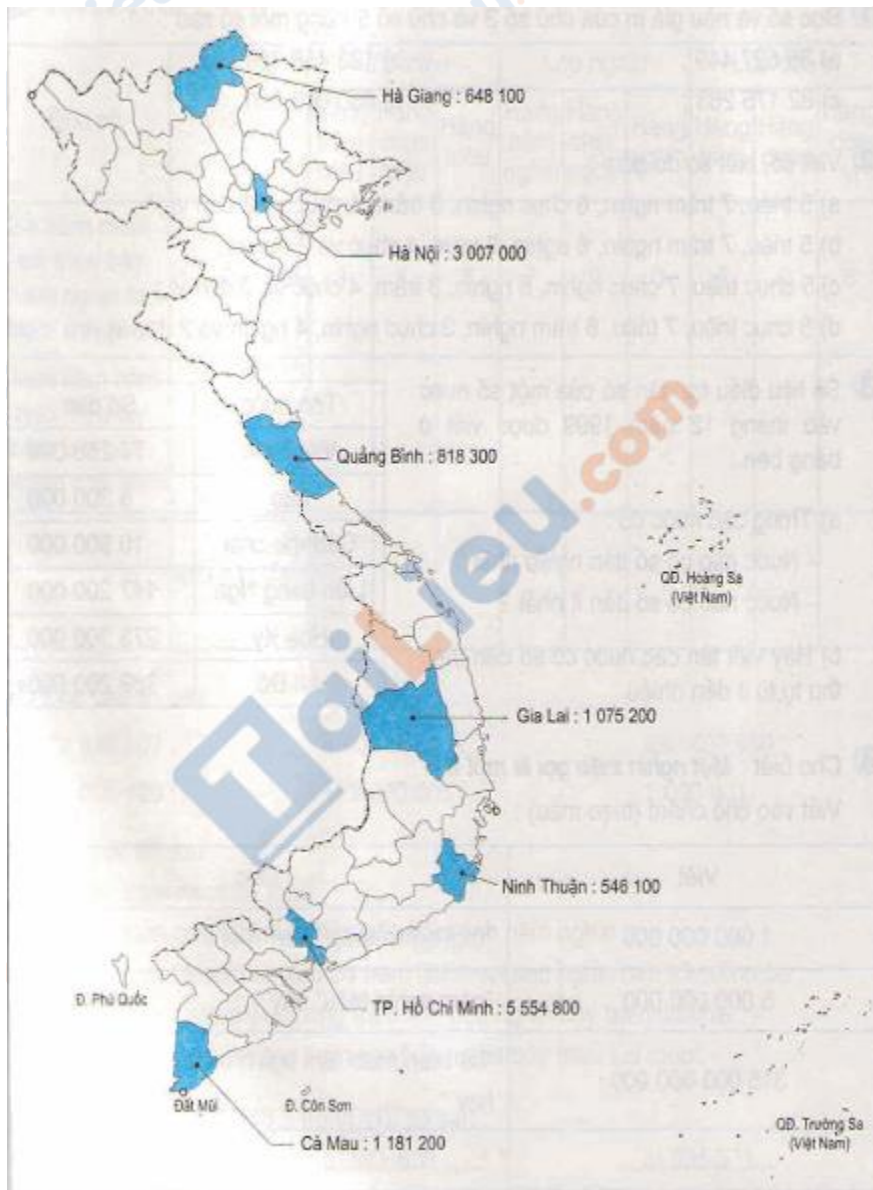
Đáp án:

Viết	Đọc

1 000 000 000	“Một nghìn triệu” hay “một tỉ”
5 000 000 000	Năm nghìn triệu hay “năm tỉ”
315 000 000 000	Ba trăm mười lăm nghìn triệu hay “ba trăm mười lăm tỉ”
3 000 000 000	“Ba nghìn triệu” hay “ba tỉ”

Giải bài toán lớp 4 trang 18 SGK bài 5

Trong lược đồ dưới đây có ghi số dân của một số tỉnh, thành phố năm 2003, đọc số dân của các tỉnh thành phố đó:



Phương pháp giải

Quan sát biểu đồ để tìm số dân của các tỉnh, thành phố, sau đó đọc các số đó theo các quy tắc đã học.

Đáp án:

Hà Giang có Sáu trăm bốn mươi tám nghìn một trăm dân.

Thành phố Hà Nội có: Ba triệu không trăm linh bảy nghìn dân.

Quảng Bình có: Tám trăm mười tám nghìn ba trăm dân.

Gia Lai có: Một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn hai trăm dân.

Ninh Thuận có: Năm trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm dân.

Thành phố Hồ Chí Minh có: Năm triệu năm trăm năm mươi tư nghìn tám trăm dân.

Cà Mau có: Một triệu một trăm tám mươi mốt nghìn hai trăm dân